



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ I NĂM 2026**

**CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN** **SỬ PÁN 2**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>94.819.061.813</b>	<b>102.921.667.084</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>19.117.590.196</b>	<b>45.678.618.655</b>
1. Tiền	111		1.817.590.196	23.178.618.655
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.300.000.000	22.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>55.130.000.000</b>	<b>29.830.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4a	55.130.000.000	29.830.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.459.554.807</b>	<b>26.971.785.510</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	17.932.013.709	21.369.055.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	80.267.126	101.405.502
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	2.447.273.972	5.501.324.714
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
<b>IV. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
<b>V. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>78.616.500</b>	<b>308.061.664</b>
1. Hàng tồn kho	141		78.616.500	308.061.664
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>33.300.310</b>	<b>133.201.255</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	33.300.310	133.201.255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026*

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2026</b>	<b>Số đầu kỳ 01/01/2026</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>439.121.711.825</b>	<b>454.071.253.208</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283)	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
<b>II . Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>425.039.686.259</b>	<b>438.575.736.017</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	425.039.686.259	438.575.736.017
- Nguyên giá	222		1.159.807.715.170	1.159.781.964.907
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(734.768.028.911)	(721.206.228.890)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>1.250.000.000</b>	<b>1.250.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.4b	4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	V.4b	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>12.832.025.566</b>	<b>14.245.517.191</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	12.832.025.566	14.245.517.191
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>533.940.773.638</b>	<b>556.992.920.292</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>362.090.468.282</b>	<b>378.977.385.519</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>281.768.416.208</b>	<b>292.655.333.445</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.997.658.813	2.257.038.760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.196.061.319	4.611.324.474
4. Phải trả người lao động	315		1.227.209.809	1.838.786.412
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12a	205.561.804.886	212.534.153.206
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.14a	1.427.061.312	1.902.748.414
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13a	6.226.347.563	6.379.009.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	63.132.272.506	63.132.272.506
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Quỹ bình ổn giá	324			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>80.322.052.074</b>	<b>86.322.052.074</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.14b	9.513.742.074	9.513.742.074
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.13b	1.250.000.000	1.250.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11b	69.558.310.000	75.558.310.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2025
<b>D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>V.15</b>	<b>171.850.305.356</b>	<b>178.015.534.773</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15a	207.460.000.000	207.460.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		207.460.000.000	207.460.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn	412		(450.529.676)	(450.529.676)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(1.513.020.050)	(1,513.020.050)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(33.646.144.918)	(27.480.915.501)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(27.480.915.501)	(86.851.854.604)
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(6.165.229.417)	59.370.939.103
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>533.940.773.638</b>	<b>556.992.920.292</b>

Lào Cai, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

  
Nguyễn Thọ Hoàng

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thọ Hoàng

Tổng Giám đốc



  
Phạm Sỹ Long



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4		4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	16.541.488.321	14.615.331.339	16.541.488.321	14.615.331.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)	10		16.541.488.321	14.615.331.339	16.541.488.321	14.615.331.339
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.17	19.126.255.550	19.035.756.759	19.126.255.550	19.035.756.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)	20		(2.584.767.229)	(4.420.425.420)	(2.584.767.229)	(4.420.425.420)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.18	936.462.736	238.183.809	936.462.736	238.183.809
8. Chi phí tài chính	23	VI.19	3.007.175.854	4.346.023.811	3.007.175.854	4.346.023.811
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.007.175.854	4.346.023.811	3.007.175.854	4.346.023.811
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22	1.225.634.835	1.181.177.411	1.225.634.835	1.181.177.411
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22)-(23+25+26)}	30		(5.881.115.182)	(9.709.442.833)	(5.881.115.182)	(9.709.442.833)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	VI.21	284.114.235	-	284.114.235	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(284.114.235)	-	(284.114.235)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.165.229.417)	(9.709.442.833)	(6.165.229.417)	(9.709.442.833)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.165.229.417)	(9.709.442.833)	(6.165.229.417)	(9.709.442.833)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(299)	(471)	(299)	(471)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(299)	(471)	(299)	(471)

Lào Cai, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thọ Hoàng

Nguyễn Thọ Hoàng



Phạm Sỹ Long

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ( DẠNG ĐẦY ĐỦ)**  
**( THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**  
Cho kỳ kế toán năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 1/1/2026 đến 31/03/2026	Kỳ tài chính từ 1/1/2025 đến 31/03/2025
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	...	20.858.361.305	19.793.588.075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(401.236.439)	(3.256.918.450)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(2.483.084.167)	(2.403.090.449)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(9.881.616.993)	(13.274.999.998)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(1.955.882.099)	(1.130.826.404)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	5.478.054.996	1.323.417.558
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(6.875.625.062)	(4.610.241.169)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.738.971.541</b>	<b>(3.559.070.837)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		...		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	...		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.300.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...		
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	...	<b>(25.300.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32	...		
3. Tiền thu từ đi vay	33	...		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	...	(6.000.000.000)	(17.365.000.002)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	...		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	...	<b>(6.000.000.000)</b>	<b>(17.365.000.002)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm ( 50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	...	<b>(26.561.028.459)</b>	<b>(20.924.070.839)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	...	<b>45.678.618.655</b>	<b>80.421.849.987</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	....	<b>19.117.590.196</b>	<b>59.497.779.148</b>

Lào Cai, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thọ Hoàng



Nguyễn Thọ Hoàng



Phạm Sỹ Long



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026**

*(Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý I năm 2026)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp điện thương phẩm.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc Công ty**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Hoàng Liên có trụ sở chính tại Bản Dền, xã Bản Hồ, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và vật liệu xây dựng và nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, công trình trạm biến áp và đường dây. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày báo cáo tài chính kế toán Công ty có 35 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 36 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**



Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

###### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

###### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

###### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### **6. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm công trình. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

#### **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **10. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Cổ phiếu mua lại của chính mình***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### **11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán điện thương phẩm***

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên “Biên bản xác nhận chỉ số công tơ; sản lượng điện năng và giá bán điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” hàng tháng với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện***

Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu dịch vụ đào tạo đã hoàn thành.

***Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**13. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**14. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Theo quy định tại khoản 4, điều 20 Thông tư số 78/2014/TT – BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- + Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối thu nhập của các doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực nhà máy điện;
- + Thời gian miễn thuế là 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới;

Năm 2012, Công ty có doanh thu của dự án nhưng chưa phát sinh thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi. Trong niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2026, Công ty đang được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới và năm 2026 là năm thứ 08 được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I/2026**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	1.009.832.150	105.157.031
Tiền gửi ngân hàng	807.758.046	23.073.461.624
Tương đương tiền	17.300.000.000	22.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.117.590.196</b>	<b>45.678.618.655</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ 31/03/2026		Số đầu kỳ 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP
Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	17.882.093.709	-	21.369.055.294	-
Các đối tượng khác	49.920.000			
<b>Cộng</b>	<b>17.932.013.709</b>		<b>21.369.055.294</b>	

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ 31/03/2026		Số đầu kỳ 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP
Tổng Công ty CP Công trình Viettel	-		20.447.082	
Công ty TNHH MTV Kiến Trúc An	51.000.000		51.000.000	
Công ty CP Tư vấn đầu tư Á Châu	25.000.000		25.000.000	
Các đối tượng khác	4.267.126		4.958.420	
<b>Cộng</b>	<b>80.267.126</b>		<b>101.405.502</b>	

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, tỉnh Lào Cai, VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I/2026 (Tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ 31/03/2026		Số đầu kỳ 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
4a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	55.130.000.000		29.830.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn				
Cho vay	55.130.000.000		29.830.000.000	
- Dài hạn				
Cộng	55.130.000.000	-	29.830.000.000	-
4b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	4.000.000.000	(2.750.000.000)		4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	(2.750.000.000)	-	4.000.000.000

Tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết (40%). Hiện tại công ty CP XL Sông Đà - Hoàng Liên đã có thông báo tạm ngưng hoạt động nhưng chưa hoàn tất thủ tục đóng mã số thuế doanh nghiệp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I/2026 (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ 31/03/2026		Số đầu kỳ 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP
Nguyên vật liệu	78.616.500		78.616.500	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		229.445.164	
<b>Cộng</b>	<b>78.616.500</b>		<b>308.061.664</b>	

6. Phải thu khác	Số cuối kỳ 31/03/2026		Số đầu kỳ 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP	Giá trị ghi sổ	Giá trị DP
Tạm ứng	523.517.682	-	4.583.460.502	-
Các khoản phải thu khác	1.923.756.290		917.864.212	
<b>Cộng</b>	<b>2.447.273.972</b>		<b>5.501.324.714</b>	

7. Chi phí chờ phân bổ			
7a. Chi phí ngắn hạn	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026	
Chi phí bảo hiểm	33.080.612	132.322.467	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	219.698	878.788	
<b>Cộng</b>	<b>33.300.310</b>	<b>133.201.255</b>	
7b. Chi phí dài hạn	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026	
Chi phí sửa chữa	6.677.491.719	7.668.308.723	
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.967.956.810	5.618.040.374	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.186.577.037	959.168.094	
<b>Cộng</b>	<b>12.832.025.566</b>	<b>14.245.517.191</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I/2026 ( Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	569.320.320.029	477.403.685.712	112.502.780.166	555.179.000	-	1.159.781.964.907
Mua trong năm	-	-	-	105.750.263	-	105.750.263
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	80.000.000	-	80.000.000
Tại ngày 31/03/2026	569.320.320.029	477.403.685.712	112.502.780.166	580.929.263	-	1.159.807.715.170
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	319.817.241.981	325.649.192.050	75.188.615.878	551.178.981	-	721.206.228.890
Khấu hao trong năm	5.717.183.316	6.331.296.912	1.588.182.675	4.276.883	-	13.640.939.786
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	325.534.425.297	331.980.488.962	76.776.798.553	476.316.099	-	734.768.028.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	249.503.078.048	151.754.493.662	37.314.164.288	4.000.019	-	438.575.736.017
Tại ngày 31/03/2026	243.785.894.732	145.423.196.750	35.725.981.613	104.613.164	-	425.039.686.259

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I (Tiếp theo)

#### 9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Công ty TNHH XNK Hoa Thắng	228.842.125	228.842.125
Công ty TNHH Tư vấn tài chính C& P	392.200.000	392.200.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	836.709.418	619.934.361
Chi nhánh Sông Đà 8.02	488.323.471	488.323.471
Công ty TNHH MTV KSXD Điện I	236.332.814	236.332.814
Công ty Điện lực Lào Cai - CN Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	509.803.351	-
Các nhà cung cấp khác	305.447.634	291.405.989
<b>Cộng</b>	<b>2.997.658.813</b>	<b>2.257.038.760</b>

#### 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ 31/03/2026	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ bù trừ trong năm	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng	928.667.874		1.448.751.208	2.113.969.425	263.449.657	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.955.882.099		-	1.955.882.099	-	
Thuế thu nhập cá nhân	10.432.125	-	12.726.986	22.197.811	961.300	
Thuế tài nguyên	600.650.608		1.456.661.379	1.601.507.825	455.804.162	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.115.691.768		475.846.200	1.115.691.768	475.846.200	
<b>Cộng</b>	<b>4.611.324.474</b>	<b>-</b>	<b>3.393.985.773</b>	<b>6.809.248.928</b>	<b>1.196.061.319</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I (Tiếp theo)

#### Thuế giá trị gia tăng

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 5%

#### Thuế tài nguyên

- Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với thuế suất 5%

#### Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp theo quy định

### 11. Vay và nợ thuê tài chính

#### 11a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	<b>23.132.272.506</b>	<b>23.132.272.506</b>
+ Tổng Công ty Sông Đà	23.132.272.506	23.132.272.506
Vay dài hạn đến hạn trả	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai	19.588.453.164	19.588.453.164
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank	20.411.546.836	20.411.546.836
<b>Cộng</b>	<b>63.132.272.506</b>	<b>63.132.272.506</b>

#### 11b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>69.558.310.000</b>	<b>75.558.310.000</b>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai	34.122.044.656	37.065.874.453
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank	35.436.265.344	38.492.435.547
<b>Cộng</b>	<b>69.558.310.000</b>	<b>75.558.310.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH****TÀI CHÍNH QUÝ I (Tiếp theo)****12. Chi phí phải trả****12a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Chi phí phải trả lãi vay	201.731.712.023	208.606.153.162
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.830.092.863	3.928.000.044
+ Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2	3.830.092.863	3.830.092.863
+ Chi phí phải trả khác	-	97.907.181
<b>Cộng</b>	<b>205.561.804.886</b>	<b>212.534.153.206</b>

**12b. Chi phí phải trả dài hạn****13. Các khoản phải trả, phải nộp khác****13a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.226.347.563	6.379.009.673
Kinh phí công đoàn	300.147.737	287.697.737
Phải trả công ty Bảo hiểm BIC về hỗ trợ khắc phục sự cố năm 2010	5.500.000.000	5.500.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	426.199.826	591.311.936
+ Khoản phải trả khác	426.199.826	591.311.936
<b>Cộng</b>	<b>6.226.347.563</b>	<b>6.379.009.673</b>

**13b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản phải trả cho công nhân viên về tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần

**14. Doanh thu chờ phân bổ****14a. Ngắn hạn : Hoạt động cho thuê đường dây**

	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
<b>Cộng</b>	<b>1.427.061.312</b>	<b>1.902.748.414</b>

**14b. Dài hạn : Hoạt động cho thuê đường dây**

	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
<b>Cộng</b>	<b>9.513.742.074</b>	<b>9.513.742.074</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I  
(Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ 31/03/2026			Số đầu kỳ 01/01/2026		
	Tổng giá trị	Giá trị CP thường	Giá trị CP ưu đãi	Tổng giá trị	Giá trị CP thường	Giá trị CP ưu đãi
Công ty TNHH Năng lượng REE	72.168.000.000	72.168.000.000	-	59.568.000.000	59.568.000.000	-
Mai Đình Nhật	8.514.500.000	8.514.500.000	-	21.114.500.000	21.114.500.000	-
Công ty CP Đầu tư KCN Việt Nam	33.885.500.000	33.885.500.000	-	33.885.500.000	33.885.500.000	-
Công ty CP Năng Lượng An Xuân	52.044.300.000	52.044.300.000	-	52.044.300.000	52.044.300.000	-
Các tổ chức, cá nhân khác	40.847.700.000	40.847.700.000	-	40.847.700.000	40.847.700.000	-
<b>Cộng</b>	<b>207.460.000.000</b>	<b>207.460.000.000</b>	<b>-</b>	<b>207.460.000.000</b>	<b>207.460.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty đã phát hành thành công tăng vốn CSH thêm 55.000.000.000 đồng. Nguồn tăng vốn này dùng để thanh toán các khoản công nợ, trả nợ vay...

15b. Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.746.000	20.746.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.746.000	20.746.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.746.000	20.746.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	123.000	123.000
+ Cổ phiếu phổ thông	123.000	123.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.623.000	20.623.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.623.000	20.623.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

15c. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
--	-----------------------	----------------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán điện thương phẩm cho Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam  
Là doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo vận hành nhà máy thủy điện

17. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp trong kỳ  
Là giá vốn cung cấp dịch vụ đào tạo vận hành nhà máy thủy điện

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	70.254.403	238.183.809
Lãi cho vay	866.208.333	
<b>Cộng</b>	<b>936.462.736</b>	<b>238.183.809</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I (Tiếp theo)****19. Chi phí tài chính**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền vay	3.007.175.854	4.346.023.811
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.007.175.854</b>	<b>4.346.023.811</b>

**20. Thu nhập khác**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**21. Chi phí khác**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	284.114.235	-
<b>Cộng</b>	<b>284.114.235</b>	<b>-</b>

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí NVL, CCDC	2.444.023	-
Chi phí tiền lương	754.322.592	679.524.957
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.352.917	115.352.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.123.279	185.286.647
Chi phí bằng tiền khác	170.392.024	201.012.891
<b>Cộng</b>	<b>1.225.634.835</b>	<b>1.181.177.411</b>

**23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.583.611	46.360.500
Chi phí nhân công	2.103.431.225	1.878.978.008
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.640.939.786	13.676.382.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.805.622	331.442.275
Chi phí bằng tiền khác	7.554.420.230	8.629.794.296
<b>Cộng</b>	<b>23.643.180.474</b>	<b>24.562.957.981</b>


**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I (Tiếp theo)****24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**


	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(6.165.229.417)	(9.709.442.833)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	-	-
Chi phí không được trừ		
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	(6.165.229.417)	(9.709.442.833)
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập tính thuế TNDN	(6.165.229.417)	(9.709.442.833)
Thu nhập chịu thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi		
Thu nhập chịu thuế của hoạt động không hưởng ưu đãi		
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi (hoạt động ban đầu thương phẩm)	5%	5%
Thuế suất hoạt động kinh doanh thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thọ Hoàng


Kế toán trưởng



Nguyễn Thọ Hoàng

Lào Cai, ngày 16 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Sỹ Long